

Cần Thơ, ngày 27 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm

Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để mua sắm hóa chất, vật tư, thiết bị y tế sử dụng tại Bệnh viện trong thời gian xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2025, cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.
2. Thông tin tiếp nhận báo giá: DS. Nguyễn Thị Phụng Châu, khoa Dược – Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, số 345 Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.748393

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi bản giấy báo giá có đóng dấu và gửi kèm theo bảng mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa (nếu có) về nơi tiếp nhận báo giá có thông tin ít nhất như *phụ lục 02*, ngoài phong bì ghi: **Bản báo giá cung cấp hóa chất/ vật tư y tế** và đồng thời gửi file Excel báo giá về địa chỉ mail: kduoc.bvndct@gmail.com

Danh mục hóa chất/ vật tư/ trang thiết bị y tế: *chi tiết phụ lục 01 đính kèm.*

4. Thời gian tiếp nhận báo giá từ 9 giờ 00 phút ngày 28 tháng 8 năm 2025 đến trước 9 giờ 00 phút ngày 09 tháng 9 năm 2025 (12 ngày kể cả thứ 7, chủ nhật, lễ, tết).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2025.

Rất mong nhận được sự quan tâm của các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm.

Trân trọng./ *Paul*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.



BS. CKII. Ông Huy Thanh

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ MUA BỔ SUNG
(Đính kèm Yêu cầu Bảo giá số 335/TM.BVNĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025)

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG - MÁY ACCESS 2 (68 mặt hàng)					
1	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	ml	4,160	
2	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phân ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	ml	273,000	
3	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ	Bình	1	
4	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5%	ml	1,000	
5	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	ml	24	
6	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm Access nhằm pha loãng mẫu bệnh nhân chứa nồng độ chất phân tích lớn hơn chất hiệu chuẩn S5 đặc hiệu với chất phân tích; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin	ml	4	
7	Định lượng hsTnI	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, người)	test	1,500	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
8	Chất chuẩn hsTnI	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tìm trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL	ml	34	
9	Định lượng Vitamin B12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 50-1500 pg/mL [37-1107 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng yếu tố nội tại, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid và ProClin, Đệm borat, cobinamid, Chất cộng hợp yếu tố nội tại (lợn) – phosphatase kiềm (bò), Dung dịch natri hydroxid (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN), Dung dịch acid acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT)	test	500	
10	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), natri azid, ProClin và vitamin B12 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1500 pg/mL	ml	24	
11	Định lượng Folate	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) hoặc các tế bào hồng cầu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: thụ thể liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 1–24,8 ng/mL [2,27–56,2 nmol/L]; Thành phần chính: Protein gắn kết kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA), ProClin, Ascorbate, HCl, chất cộng hợp acid folic - phosphatase kiềm (bò), K3PO4	test	500	
12	Chất chuẩn Folate	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, folate ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL	ml	24	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
13	Định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [$\mu\text{g/L}$]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột)	test	500	
14	Chất chuẩn Ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL	ml	24	
15	Định lượng 25(OH) vitamin D (Access 2) (toàn phần)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh, hai bước; Dải đo: xấp xỉ 4,5-210 ng/mL (xấp xỉ 11-525ng/mL); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu, đơn dòng) kháng 25(OH) Vitamin D được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, acid formic, Poly (vinyl alcohol), chất cộng hợp chất tương tự vitamin D - phosphatase kiềm, đệm ACES	test	500	
16	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (Access 2) (toàn phần)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với nồng độ xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL	ml	16.8	
17	Định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 $\mu\text{g/dL}$ [11–1655 nmol/L]; Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS	test	100	
18	Chất chuẩn Cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 $\mu\text{g/dL}$, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 $\mu\text{g/dL}$	ml	24	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
19	Định lượng CK-MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–300 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đỏ) kháng biotin và kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng CK-BB người, được phân tán trong dung dịch đệm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, IgG (chuột) tinh khiết và IgG (đỏ) tinh khiết trong dung dịch đệm có BSA, chất cộng hợp kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng CK-MB (người) - phosphatase kiềm	test	100	
20	Chất chuẩn CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), Cosmocil CQ, natri azid, CK-MB (tái tổ hợp) ở các mức nồng độ 0,0 ng/mL, xấp xỉ 3, 10, 30, 100 và 300 ng/mL	ml	12	
21	Định tính và định lượng TOXO IgG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme sử dụng kỹ thuật gián tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0-450 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên màng hòa tan T.gondii (chủng RH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG của người - phosphatase kiềm (bò), glycerol	test	200	
22	Chất chuẩn Toxo IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa 0 IU/mL, xấp xỉ 10,5; 50; 120; 240 và 450 IU/mL kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii, natri azid	ml	6	
23	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo IgG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, natri azid, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgG kháng T. gondii, Huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgG kháng T.gondii	ml	15	
24	Định tính Toxo IgM	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: bắt giữ miễn dịch; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cờ) kháng IgM của người được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, chất cộng hợp kháng nguyên T.gondii (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với T. gondii (P30) - phosphatase kiềm (bò), protein (bò, người và chuột)	test	200	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
25	Chất chuẩn Toxo IgM II	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, natri azit, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	3	
26	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo IgM II	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, natri azit, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii	ml	21	
27	Định tính và định lượng Rubella IgG	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp; Dải đo: xấp xỉ 10–500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) được tinh sạch bằng phương pháp gradient sucrose, phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người (dòng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, protein ở chuột	test	100	
28	Chất chuẩn Rubella IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella, natri azit, huyết thanh ngựa, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người	ml	6	
29	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, không chứa kháng thể IgG kháng rubella, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22–43 IU/mL)	ml	15	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
30	Định tính Rubella IgM	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: bắt giữ miễn dịch; Dải đo: 0–60 AU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (cừu) kháng IgM của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin, phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể đơn dòng (chuột) kháng virus Rubella gắn phosphatase kiềm (bò)	test	100	
31	Chất chuẩn Rubella IgM	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (0 AU/mL) với kháng thể IgM kháng virus rubella, natri azid, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính, chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL kháng thể IgM kháng virus rubella	ml	4	
32	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella; Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella	ml	15	
33	Bán định lượng CMV IgG	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng EDTA, heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0-400 AU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người gắn phosphatase kiềm (bò), glycerol, protein (bò, chuột)	test	200	
34	Chất chuẩn CMV IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, chứa xấp xỉ 15, 50, 80, 200 và 400 AU/mL, natri azit, ProClin	ml	6	
35	Chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, Huyết thanh hoặc huyết tương người đã loại bỏ fibrin dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV có nồng độ xấp xỉ 25 AU/mL, natri azit, ProClin	ml	15	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
36	Định tính CMV IgM	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trong huyết tương (chống đông bằng heparin hoặc EDTA) và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV đã bất hoạt (chủng AD169), đệm muối TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, protein (bò và người), chất cộng hợp Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (cừu, đa dòng) kháng IgM người, glycerol, chất hoạt động bề mặt	test	200	
37	Chất chuẩn CMV IgM	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, natri azide, ProClin	ml	2	
38	Chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, natri azide, ProClin	ml	15	
39	Định lượng HBs Ab	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0-750 mIU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, natri azit, Cosmocil, kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate	test	1,000	
40	Chất chuẩn HBs Ab	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương đã loại bỏ fibrin/huyết thanh người, kháng thể kháng HBs ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL	ml	45	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
41	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, natri azid, ProClin, âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs, huyết tương người đã loại bỏ fibrin có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, dương tính (phản ứng) với các kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL	ml	63	
42	Phát hiện HBs Ag	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag được biotin hóa trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (chuột, bò), kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag cộng hợp với phosphatase kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate	test	1,000	
43	Chất chuẩn HBs Ag	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN ₃ , ProClin, kháng nguyên HBs	ml	16.2	
44	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người được khử fibrin, HBs Ag âm tính, HBs Ag dương tính, NaN ₃ , ProClin	ml	72	
45	Định tính HCV Ab	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người (Lithium heparin, K ₂ -EDTA, K ₃ -EDTA, citrate, CPDA-1 hoặc ACD) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gián tiếp; Thành phần chính: hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, natri azit, chất hoạt động bề mặt, chất cộng hợp alkaline phosphatase kháng IgG người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, ProClin 300	test	1,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
46	Chất chuẩn HCV Ab	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV đã được bất hoạt, natri azit	ml	6	
47	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người có natri azit âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, huyết thanh người có natri azit dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động	ml	42	
48	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6 trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5–1500 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG (chuột), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng IL-6 (người), albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng IL-6 (người) gắn phosphatase kiềm (bò)	test	100	
49	Chất chuẩn IL-6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN ₃ , ProClin, IL-6 (người) tái tổ hợp ở các mức nồng độ 0, xấp xỉ 2,5; 25; 250; 750 và 1500 pg/mL	ml	16.5	
50	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền muối phosphat (PBS) với huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, xấp xỉ 300 pg/mL, 800 pg/mL, NaN ₃ , ProClin	ml	15	
51	Định lượng PCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS	test	3,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
52	Chất chuẩn PCT	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ xấp xỉ 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L)	ml	56	
53	Định lượng TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	test	400	
54	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL	ml	15	
55	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	test	300	
56	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	ml	15	
57	Định lượng Free T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (đê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES	test	300	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
58	Chất chuẩn Free T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL	ml	15	
59	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức 1A PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	ml	120	
60	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể	ml	36	
61	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	45	
62	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	45	
63	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	45	
64	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	31,360	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
65	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch; Chất liệu: Polystyrene; đáy tròn; dung tích: 0,5 mL	cái	1,000	
66	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	30	
67	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	30	
68	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	30	
2. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG - RX MODENA (29 mặt hàng)					
69	Xét nghiệm Định lượng Alkaline phosphatase	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Alkaline phosphatase; phương pháp đo IFCC; dải đo 1~1,000 U/L; CV% : Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 96,6 U/L ALP là <= 0.45% và mức nồng độ 262,9 U/L ALP là <= 0,39% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 96,6 U/L ALP là <= 2.14% và mức nồng độ 262,9 U/L ALP là <= 3,16%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 , Thuộc nhóm G7	Test	600	
70	Xét nghiệm Định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/GPT; phương pháp đo JSCC; dải đo 3~1,000 U/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 43,7 U/L ALT là <= 1,58% và mức nồng độ 136,1 U/L ALT là <= 1,32% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 43,7 U/L ALT là <= 3,17% và mức nồng độ 136,1 U/L ALT là <= 2,38%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	Test	12,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
71	Xét nghiệm Định lượng AMYLASE	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE; phương pháp đo G7CNP IFCC; dải đo 2 ~ 2000 U/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 104,0 U/L AMYG7 là <= 0,99% và mức nồng độ 339,3 U/L ALT là <= 0,49% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 104,0 U/L AMYG7 là <= 1,46% và mức nồng độ 339,3 U/L ALT là <= 1,47%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	Test	1,800	
72	Xét nghiệm Định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/GOT; phương pháp đo JSCC; dải đo 5~1000 U/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 40,2 U/L AST là <= 1,28% và mức nồng độ 178,1 U/L AST là <= 0,80% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 40,2 U/L AST là <= 2,67% và mức nồng độ 178,1 U/L AST là <= 2,00%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	Test	12,000	
73	Xét nghiệm Định lượng Creatinine kinase	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine kinase; phương pháp đo IFCC; dải đo 10 - 2000 U/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 68,9 U/L CK là <= 1,81% và mức nồng độ 264,2 U/L CK là <= 0,99% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 68,9 U/L CK là <= 4,22% và mức nồng độ 264,2 U/L CK là <= 2,80%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	1,200	
74	Xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; dải đo 8.84 - 8840 µmol/L. ; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 76.5 µmol/L CRE là <= 1,54% và mức nồng độ 269.8 µmol/L CRE là <= 1.22% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 76.5 µmol/L CRE là <= 2.45% và mức nồng độ 269.8 µmol/L CRE là <= 1.79%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	Test	15,000	
75	Xét nghiệm Định lượng Lactate dehydrogenase	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Lactate dehydrogenase; phương pháp đo IFCC; dải đo 3~1,000 U/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 148,3 U/L LDH là <= 1,06% và mức nồng độ 307,8 U/L LDH là <= 0.47% Kết quả CV(%) (của độ tái lập) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 148,3 U/L LDH là <= 3,60% và mức nồng độ 307,8 U/L LDH là <= 2,32%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	600	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
76	Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; đãi đo 0.1 - 11.3 mmol/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 1.08 mmol/L Triglycerid là <= 1.65% và mức nồng độ 4.60 mmol/L Triglycerid là <= 0.93% Kết quả CV(%) (của độ tái lặp) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 1.08 mmol/L Triglycerid là <= 2.50% và mức nồng độ 4.60 mmol/L Triglycerid là <=1.48%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	1,200	
77	Xét nghiệm Định lượng URE (Bun)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng URE (Bun); phương pháp đo Urease/GLDH; đãi đo 0.36 - 71.42 mmol/L; CV% :Kết quả CV(%) (của độ lặp lại) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 4.75 mmol/L UN là <= 2,46% và mức nồng độ 12.52 mmol/L UN là <= 1,00% Kết quả CV(%) (của độ tái lặp) khi chạy theo hướng dẫn của CLSI với mức nồng độ 4.75 mmol/L UN là <= 2,22% và mức nồng độ 12.52 mmol/L UN là <= 1,43%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	10,000	
78	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT); Thận (Urea, Creatinine), Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tổn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric);. Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	90	
79	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali;..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tuy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	60	
80	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali;..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tuy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	ml	60	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
81	Chất hiệu chuẩn Lipid Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Triglycerid/Cholesterol được điều chế từ huyết thanh người, dạng đông khô với chất ổn định. Chứa Human based matrix < 5% và Natri Azit < 0.001%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	18	
82	Chất kiểm chuẩn Lipid	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho bộ xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/ LDL/ TG/ CHO) dạng đông khô chứa vật liệu lipids chiết xuất từ huyết thanh người với chất ổn định, gồm Human based matrix 1 - 2%; Natri Azit < 0.01%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	ml	60	
83	Nước rửa Alkaline Washing Solution 2.5D	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	20,000	
84	Nước rửa Acid Washing Solution 5D	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	20,000	
85	Xét nghiệm Định lượng Ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin; phương pháp đo Độ đục; dải đo Up to 450 ng/mL; ; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	Test	8,100	
86	Xét nghiệm Chất hiệu chuẩn Ferritin	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để vẽ đường chuẩn xét nghiệm Ferritin, dạng lỏng, được điều chế từ huyết thanh người đã lọc bỏ, không tan máu, chất ổn định và chất bảo quản. Gồm 5 mức l. Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	15	
87	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 1	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 1 dạng lỏng có nguồn gốc từ huyết thanh người với các chất bảo quản và các chất phụ gia chứa nồng độ các cơ chất sau: Albumin, Ceruloplasmin, Immunoglobulin E, A1-acid glycoprotein, Complement 3, Kappa light chains, A1-antitrypsin, Complement 4, Lambda light chains, A2-macroglobulin, Haptoglobin, Prealbumin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin G, Rheumatoid factor, B2-microglobulin, Immunoglobulin M, Transferrin, C-reactive protein, C-reactive protein Latex, Immunoglobulin A, Ferritin; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	12	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
88	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 2 dạng lỏng có nguồn gốc từ huyết thanh người với các chất bảo quản và các chất phụ gia chứa nồng độ các cơ chất sau: Albumin, Ceruloplasmin, Immunoglobulin E, A1-acid glycoprotein, Complement 3, Kappa light chains, A1-antitrypsin, Complement 4, Lambda light chains, A2-macroglobulin, Haptoglobin, Prealbumin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin G, Rheumatoid factor, B2-microglobulin, Immunoglobulin M, Transferrin, C-reactive protein, C-reactive protein Latex, Immunoglobulin A, Ferritin; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	12	
89	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 3	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 3 dạng lỏng có nguồn gốc từ huyết thanh người với các chất bảo quản và các chất phụ gia chứa nồng độ các cơ chất sau: Albumin, Ceruloplasmin, Immunoglobulin E, A1-acid glycoprotein, Complement 3, Kappa light chains, A1-antitrypsin, Complement 4, Lambda light chains, A2-macroglobulin, Haptoglobin, Prealbumin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin G, Rheumatoid factor, B2-microglobulin, Immunoglobulin M, Transferrin, C-reactive protein, C-reactive protein Latex, Immunoglobulin A, Ferritin; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	12	
90	Xét nghiệm Định lượng Magie	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Magie; phương pháp đo Direct colorimetric: 0.04 - 10 mg/dL; CV% :Repeatability CV<=1.2%; Between days CV<=1.0%, Total CV<=2.6%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	Test	3,840	
91	Xét nghiệm Định lượng Calcium	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Calcium; phương pháp Cresolphthalein Complexone (CPC); dải đo 0.10 - 20.0 mg/dL; CV% :Repeatability CV<=0.5%; Between days CV<=1.7%, Total CV<=1.8%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016Thuộc nhóm G7	Test	1,250	
92	Xét nghiệm Định lượng RF	Hóa chất xét nghiệm Định lượng RF; phương pháp đo miễn dịch độ đục latex; dải đo 3 - 120 IU/mL; CV% :Run to run CV<=5.12%, Total CV<=5.0%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	440	
93	Chất hiệu chuẩn RF	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF, 5 mức nồng độ mỗi mức 1mL; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 Thuộc nhóm G7	ml	5	
94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy: ACP, ACP-NPP, ALB, ALD, ALP, ALT/ALAT/GPT, AMY, AMY-P, AST/ASAT/GOT, BIL-D, BIL-T, Ca, CHE, CHOL, CK, Cl, CREA, Fe, GGT, GLUC, HBDH, HDL-C, LACT, LDH P-L, LDL-C, Li, LPS, Mg, PHOS, PL, TG, TP, UA, UREA; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Thuộc nhóm G7	ml	12	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
95	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 1: ACP, ACP-NPP, ALB, ALD, ALP, ALT/ALAT/GPT, AMY, AMY-P, AST/ASAT/GOT, BIL-D, BIL-T, Ca, CHE, CHOL, CK, Cl, CREA, Cu, Fe, GGT, GLUC, HBDH, HDL-C, K, LACT, LDH P-L, LDL-C, Li, LPS, Mg, Na, PHOS, PL, TG, TP, UA, UIBC, UREA, Zn. được điều chế từ huyết thanh người đông khô, Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ;Thuộc nhóm G7	ml	30	
96	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 2: ACP, ACP-NPP, ALB, ALD, ALP, ALT/ALAT/GPT, AMY, AMY-P, AST/ASAT/GOT, BIL-D, BIL-T, Ca, CHE, CHOL, CK, Cl, CREA, Cu, Fe, GGT, GLUC, HBDH, HDL-C, K, LACT, LDH P-L, LDL-C, Li, LPS, Mg, Na, PHOS, PL, TG, TP, UA, UIBC, UREA, Zn. được điều chế từ huyết thanh người đông khô, Thuộc nhóm G7	ml	30	
97	Xét nghiệm Định lượng Fructosamine	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Fructosamine; phương pháp đo Kinetic colorimetric; dải đo:11 - 1000 $\mu\text{mol/L}$; CV% :Precision CV $\leq$ 2.7%; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016; Thuộc nhóm G7	Test	370	
3. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG BẰNG CÔNG NGHỆ ĐO QUANG ĐA BƯỚC SÓNG - CS1600 (9 mặt hàng)					
98	Hóa chất đo TT	1. Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT) tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Đóng gói dạng đông khô, thành phần chứa thrombin và BSA 3. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 7 ngày ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 $^{\circ}\text{C}$ ≥ 10 giờ khi được bảo quản ở +15 tới +25 $^{\circ}\text{C}$ ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 $^{\circ}\text{C}$ ≥ 4 tuần khi được bảo quản ở ≤ -20 $^{\circ}\text{C}$ Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	4,600	
99	Hoá chất đo PT	1. Mục đích sử dụng: để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Đóng gói dạng đông khô, thành phần chứa: thromboplastin (yếu tố mô tái tổ hợp hoàn nguyên: tương đương 100-200 $\mu\text{g/L}$ với phospholipid tổng hợp), calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm, chất ổn định. 3. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: tối thiểu trong vòng 10 ngày trở lên khi bảo quản ở +2 tới +8 $^{\circ}\text{C}$ (đóng nắp lọ); 5 ngày khi bảo quản ở 15 tới 25 độ C Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	6,480	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
100	Hóa chất đo APTT	1. Mục đích sử dụng: để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Đóng gói dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, thành phần chứa: Phosphatide đậu nành được tinh chế trong acid ellagic, Chất đệm, Chất ổn định, Chất bảo quản. 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: tối thiểu trong vòng 7 ngày trở lên Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	6,400	
101	Dung dịch Calcium Chloride	1. Mục đích sử dụng: là hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C,... tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Đóng gói dạng lỏng, có chứa dung dịch calcium chloride 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 25 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	600	
102	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	1. Mục đích sử dụng: để định lượng fibrinogen trong huyết tương tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng. 2. Đóng gói dạng đông khô, thành phần chứa thrombin động vật (sau hoàn nguyên: tương đương 100 IU/ml), chất ổn định, chất đệm. 3. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, hoặc ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	4,920	
103	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Fibrinogen	1. Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Chứa tối thiểu: dung dịch đệm (Sodium barbital) 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	450	
104	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động	1. Dung dịch rửa kim hút tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Thành phần tối thiểu: Sodium hypochlorite 3. Sản phẩm nên sử dụng trong vòng 1 tháng sau khi mở nắp Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	2,100	
105	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính acid	1. Mục đích sử dụng để rửa kim tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Đóng gói dạng lỏng, dung dịch chứa: Hydrochloric acid, Non ionic surfactant (chất hoạt động bề mặt không ion hoá) 3. Sản phẩm nên sử dụng trong vòng 2 tháng sau khi mở nắp Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	1,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
106	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	1. Mục đích sử dụng như Cống phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu dùng để chứa mẫu và thực hiện chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cống sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. Tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng (≥ 4 bước sóng) 2. Chất liệu polystyrene. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	24,000	
4. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG ≥ 33 THÔNG SỐ - NIHON KOHDEN MEK 9100 (9 mặt hàng)					
107	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	chất lỏng, dùng làm chất pha loãng để đo công thức máu hoàn chỉnh(đếm tế bào) bằng máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Thành phần: Natri chloride, sulphate Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	ml	1,602,000	
108	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo Hemoglobin dùng cho máy phân tích huyết học	Chất lỏng, dùng làm chất ly giải các tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin bằng máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	ml	8,250	
109	Hóa chất ly giải hồng cầu để tách phân 5 thành phần bạch cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Chất lỏng, dùng làm chất ly giải các tế bào hồng cầu để đo tách phân 5 thành phần bạch cầu bằng máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	ml	8,250	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
110	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Chất lỏng, dùng làm chất tẩy rửa để làm sạch đường dịch của máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	ml	12,000	
111	Hóa chất rửa đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	chất lỏng, dùng làm chất tẩy rửa để làm sạch đường dịch trong trường hợp đặc biệt cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypochlorite Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	ml	225	
112	Hóa chất dùng để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	Lọ	6	
113	Hóa chất dùng để nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	Lọ	6	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
114	Hóa chất dùng để nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	Lọ	6	
115	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn máy cho máy phân tích huyết học	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Tiêu chuẩn ISO 13485,CE,G7 Hóa chất tương thích với hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số Nihon Kohden MEK-9100	Lọ	2	
5. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ELLISA BÁN TỰ ĐỘNG (02 mặt hàng)					
116	Bộ xét nghiệm định lượng Calprotectin	IDK® Calprotectin ELISA được dùng để định lượng calprotectin (MRP (8/14, S100A8 / A9) trong phân. Chỉ sử dụng trong chẩn đoán “in vitro”. - Loại mẫu: phân - Thời gian ủ: 70-80 phút - Không có phản ứng chéo với các chất tương tự calprotectin - Không bị ảnh hưởng bởi thuốc: Azathioprin, Pantoprazol, Mesalazin, Clarithromycin, Levofloxacin, thực phẩm bổ sung sắt, acetylsalicylic acid, Vitamin D, Gabapentin, thực phẩm bổ sung đa vitamin hay Ibuprofen - Giới hạn phát hiện: ≥ 2.267 ng/mL	test	288	
117	Ống chiết mẫu phân	Ống chiết mẫu phân có sẵn đệm chiết.	hộp	300	
6. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM REALTIME PCR - CFX96 (03 mặt hàng)					

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
118	Bộ kit xét nghiệm phát hiện và phân biệt DNA của Enterovirus, Coxsackievirus A16 và Enterovirus 71 bằng phương pháp Realtime PCR	Mục đích sử dụng: Bộ kit xét nghiệm phát hiện và phân biệt DNA của Enterovirus, Coxsackievirus A16 và Enterovirus 71 bằng phương pháp Realtime PCR - Độ nhạy cao $\geq 1,000$ copies/ml - Sử dụng đối chứng nội ngoại sinh trong quá trình khuếch đại để kiểm soát chất lượng - Mẫu đầu vào: mẫu quệt họng - Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	240	
119	Bộ kit xét nghiệm phát hiện và phân biệt 6 tác nhân gây viêm đường hô hấp dưới bằng phương pháp Realtime PCR	- Mục đích sử dụng: Bộ kit xét nghiệm phát hiện và phân biệt 6 tác nhân gây viêm đường hô hấp dưới bao gồm Klebsiella pneumoniae, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Pseudomonas aeruginosa, Legionella pneumophila and Staphylococcus aureus bằng phương pháp Realtime PCR - Độ nhạy cao: + Klebsiella pneumoniae: ≥ 900 CFU/ml + Streptococcus pneumoniae: ≥ 15 CFU/ml + Haemophilus influenzae: ≥ 625 CFU/ml + Pseudomonas aeruginosa: ≥ 675 CFU/ml + Legionella pneumophila: ≥ 340 CFU/ml + Staphylococcus aureus: ≥ 2875 copies/ml - Sử dụng đối chứng nội sinh GAPDH Gene - Mẫu đầu vào: mẫu đờm - Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	144	
120	Bộ kit tách chiết và tinh sạch DNA và RNA bằng công nghệ hạt từ	- Mục đích sử dụng: Bộ kit tách chiết và tinh sạch DNA và RNA bằng công nghệ hạt từ - Mẫu đầu vào: gạc hầu họng, gạc mũi họng, dịch rửa phế nang, đờm, nước bọt, huyết tương, huyết thanh, phân, gạc hậu môn và dịch tế bào từ mẫu gạc cổ tử cung của phụ nữ - Có thể thực hiện quy trình tách chiết thủ công hay bằng máy - Thời gian tách chiết thủ công: dưới 35 phút cho một mẻ chạy	Test	288	
7. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐO TỐC ĐỘ MÁU LẮNG TỰ ĐỘNG BẰNG MÁY MONITOR 100 (03 mặt hàng)					
121	Ống máu lắng chân không	Ống thủy tinh 8x120 mm , chân không , được tiệt trùng, chứa 0.32 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%) -Thể tích mẫu: 1.28mL Tiêu chuẩn : ISO 13485 Tương thích với máy xét nghiệm máu lắng tự động MONITOR-100	ống	600	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
122	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng tốc độ máu lắng	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng, mức nồng độ 1 - Thành phần: hồng cầu của người trong huyền phù - Dạng dung dịch - Giám sát độ chính xác của cả phương pháp thủ công hoặc tự động để đo tốc độ máu lắng - Có giá trị cho hơn 20 phương pháp thủ công và tự động, bao gồm cả Westergren và Wintrobe - Độ ổn định sau khi mở nắp là 31 ngày khi bảo quản ở 18-30° C - Hạn sử dụng 540 ngày kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 18-30° C	Lọ	4	
123	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng tốc độ máu lắng	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng, mức nồng độ 2 - Thành phần: hồng cầu của người trong huyền phù - Dạng dung dịch - Giám sát độ chính xác của cả phương pháp thủ công hoặc tự động để đo tốc độ máu lắng - Có giá trị cho hơn 20 phương pháp thủ công và tự động, bao gồm cả Westergren và Wintrobe - Độ ổn định sau khi mở nắp là 31 ngày khi bảo quản ở 18-30° C - Hạn sử dụng 540 ngày kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 18-30° C	Lọ	4	
8. VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT LẺ					
124	Miếng dán điện cực	Nền xốp, không thấm. Kết nối với cáp điện tim bằng đầu cúc áo. Sử dụng điện cực khi đo điện tim ECG với máy monitor. Truyền tín hiệu chính xác từ cơ thể bệnh nhân đến thiết bị điện tâm đồ, cũng như đọc kết quả chính xác. Tương thích hầu hết các loại cáp kết nối. Độ bám dính được cải thiện khi các điện cực đạt đến nhiệt độ da, độ bền cao, đảm bảo an toàn cho người bệnh.	miếng	10,650	
125	Mũ phẫu thuật vô trùng	Chất liệu PP vải không dệt không thấm và dây thun đôi. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế được tiệt trùng từng cái bằng khí EO.	cái	15,000	
126	Băng keo cá nhân	Kích thước: $\geq 72\text{mm} \times 19\text{mm}$; Chất liệu: lụa viscose và polyimide co giãn, Kích thước gạc thuốc: $\geq 12 \times 23\text{mm} \pm 1\text{mm}$ Trọng lượng lớp keo: $\geq 90 \pm 5(\text{gram}/\text{mét vuông})$ Độ bám dính: $\geq 1.0 - 5.0 (\text{Newton}/\text{cm})$ Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Miếng	27,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
127	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp vải không dệt, Lớp vi lọc thấu khí không thấm nước. Thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại để điều chỉnh để giữ và định hình khẩu trang sẽ ôm kín khuôn mặt người sử dụng. Dây đeo khẩu trang dùng loại dây có tính đàn hồi. Có tác dụng bảo vệ sức khỏe, ngăn ngừa khói, bụi, vi khuẩn xâm nhập, phòng chống các loại dịch bệnh lây qua đường hô hấp	Cái	10,000	
128	Hộp hủy kim tiêm 1.5 lít	Hộp hủy kim tiêm dung tích 1.5 lít. Với thiết kế nhỏ gọn, chất liệu nhựa, hộp dày và an toàn cho người sử dụng. Trên hộp có logo theo quy định.	Hộp	50	
129	Hộp an toàn (Hộp hủy bơm kim tiêm)	Hộp hủy bơm kim tiêm dung tích 6.8 lít, được sản xuất từ chất liệu nhựa hộp dày và an toàn cho người sử dụng. Trên hộp có logo theo quy định.	Hộp	50	
130	Bơm kim tiêm 5ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml, kim các cỡ. Dùng để hút, tiêm dưới da các loại dịch, thuốc tiêm vào cơ thể người bệnh. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương.	Cái	50,000	
131	Đầu Kim tiêm số 23G x 1"	Đầu Kim tiêm số 23G x 1". Sử dụng một lần dùng để tiêm chích, lấy máu, pha thuốc. Đầu kim được tiệt trùng. Vát đầu kim sắc, không có gờ. Có nắp đậy đầu kim an toàn. Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO ; GMP	Cái	50,000	
132	Đầu Kim tiêm số 25G x 5/8"	Đầu Kim tiêm số 25G x 5/8". Sử dụng một lần dùng để tiêm chích, lấy máu, pha thuốc. Đầu kim được tiệt trùng. Vát đầu kim sắc, không có gờ. Có nắp đậy đầu kim an toàn. Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO ; GMP	Cái	20,000	
133	Ống nghiệm Citrat 2ml	Ống nghiệm kháng đông Citrate: ống nhựa PP, kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, có nắp đậy và có nhãn màu xanh lá để ghi tên bệnh nhân. Công dụng: chứa mẫu máu tĩnh mạch hỗ trợ cho các xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu. Hóa chất bên trong là sodium Citrate kháng đông tương đương cho 2 ml máu. Đạt tiêu chuẩn ISO (tương đương).	Cái	12,000	
134	Ống nghiệm EDTA K2 , 2ml, nắp cao su	Ống nghiệm kháng đông EDTA: ống có nắp đậy và nhãn màu xanh dương để ghi tên bệnh nhân. Bên trong có chứa chất kháng đông EDTA với nồng độ tương đương để giữ máu (nhất là tiểu cầu) luôn ở trạng thái tách rời tới đa từ 6 – 8 giờ sau khi lấy máu. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1C...). Ống nghiệm Nhựa Polypropylen (PP) $\geq 12 \times 75$ mm. Chất liệu nắp: Nắp cao su Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE/CFS. GMP.	Cái	84,000	

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
135	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm kháng đông HEPARIN: ống có nắp đậy và có nhãn màu đen để ghi tên bệnh nhân. Bên trong có chứa chất kháng đông LITHIUM HEPARIN hoặc SODIUM HEPARIN. Ống nghiệm Nhựa Polypropylen (PP) $\geq 12 \times 75$ mm. Đạt tiêu chuẩn ISO (hoặc tương đương)	Cái	48,000	
136	Que gòn lấy bệnh phẩm, tiết trùng trong ống	Que gòn được tiệt trùng để đảm bảo vô trùng và an toàn cho người sử dụng. Que có chiều dài ≥ 15 cm, thân que bằng nhựa /gỗ, được đặt trong ống nhựa kín để bảo vệ que gòn khỏi nhiễm bẩn, một đầu gòn. Que dùng trong lấy mẫu bệnh phẩm như dịch tiết, mù hoặc các mẫu sinh học khác...	Cái	1,000	
137	Thuốc thử Anti A	Thuốc thử định nhóm máu của hệ thống nhóm máu ABO . - Chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên A trên hồng cầu. - Độ nhạy : 100%; Độ đặc hiệu : 100%; Độ chính xác : 100% - Bảo quản ở 2-8 độ C - Độ bền sau khi mở nắp ở 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm. - Dung dịch dạng lỏng, màu xanh. - Quy cách: Lọ tối thiểu 10 ml - TCCL: ISO 13485 hoặc tương đương. Phân loại TBYT: không phân loại A, B	ml	200	
138	Thuốc thử Anti B	Thuốc thử định nhóm máu của hệ thống nhóm máu ABO. - Chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên B trên hồng cầu. - Độ nhạy : 100%; Độ đặc hiệu : 100%; Độ chính xác : 100% - Bảo quản ở 2-8 độ C - Độ bền sau khi mở nắp ở 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm. - Dung dịch dạng lỏng, màu vàng . - Quy cách: Lọ tối thiểu 10 ml - TCCL: ISO 13485 hoặc tương đương. Phân loại TBYT: không phân loại A, B	ml	200	
139	Thuốc thử Anti D	Thuốc thử định nhóm máu của hệ thống nhóm máu Rh D - Chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên D trên hồng cầu. - Độ nhạy : 100%; Độ đặc hiệu : 100%; Độ chính xác : 100% - Bảo quản ở 2-8 độ C - Độ bền sau khi mở nắp ở 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm. - Dung dịch dạng lỏng, không màu. - Quy cách: Lọ tối thiểu 10 ml - TCCL: ISO 13485 hoặc tương đương. Phân loại TBYT: không phân loại A, B	ml	100	
Tổng cộng: 139 mặt hàng, tương ứng 23 lô/phần					

STT	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
-----	---------------------------------	---	-------------	------------------	---------

Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Mail:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp báo giá; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các Hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các Vật tư y tế - Hóa chất và dịch vụ liên quan

Stt	Mã tham chiếu ⁽¹⁾	Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất ⁽²⁾	Tên thương mại của Vật tư y tế - Hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật ⁽³⁾	Đơn vị tính	Mã HS ⁽⁴⁾	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu) ⁽⁵⁾	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng/ khối lượng ⁽⁶⁾	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) (VND) ⁽⁷⁾	Thành tiền có VAT (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)	(8)	(8)	(10)	(11) = (9) x (10)	(12)
1													
2													
3													
n		...	...										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các Vật tư y tế - Hóa chất nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁸⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Ghi theo đúng yêu cầu tại cột “Mã tham chiếu” Phụ lục 01.
- (2) Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất” Phụ lục 01.
- (3) Ghi cụ thể Tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng theo tài liệu liên quan của Hóa chất - Vật tư - Trang thiết bị y tế được báo giá
- (4) Ghi cụ thể mã HS của từng Hóa chất - Vật tư - Trang thiết bị y tế được báo giá
- (5) Ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của Hóa chất - Vật tư - Trang thiết bị y tế được báo giá tương ứng với chủng loại Vật tư y tế - Hóa chất tại cột "Danh mục Vật tư y tế - Hóa chất".
- (6) Ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (7) Ghi đơn giá báo giá cho từng Hóa chất - Vật tư - Trang thiết bị y tế được báo giá. Đơn giá ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng Hóa chất - Vật tư - Trang thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.